



CONTENTS

CONTENTS	PAGE
Starter	2-8
UNIT 1: Hello	9-14
UNIT 2 : Our name	15-21
UNIT 3: Our friends	22-28
UNIT 4: Our bodies	29-35
UNIT 5:My hobbies	36-43
REVIEW 1	44-51
UNIT 6: Our school	52-58
UNIT 7 : Classroom instructions	59-65
UNIT 8: My school things	66-72
UNIT 9: Colour	73-80
UNIT 10: Break time activities	81-88
REVIEW 2	89-96
Answer keys	



A. VOCABULARY:



One /wʌn/: số 1



Two /tu:/: số 2



Three /θri:/: số 3



Four /fɔ:/: số 4



Five /faiv/: số 5



Six /siks/: số 6



Seven /'sevn/
: số 7



Eight /eit/: số 8



Nine /nain/: số 9



Ten /ten/: số 10



*THE ALPHABET

A

B

C

D

E

F

J

H

I

J

K

L

M

N

O

P

Q

R

S

T

U

V

W

X

Y

Z

B. EXERCISES:

Exercise 1. Look and tick or cross

1. 
four

2. 
ten

3. 
three

4. 
seven



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS

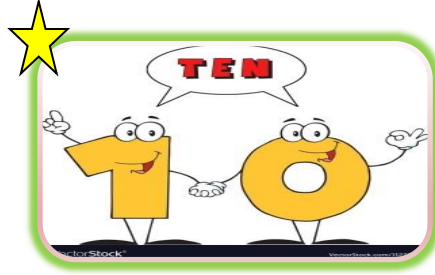


5.



six

6.



one

7.



three

8.



two

9.



eight

10.



five

Exercise 2. Fill in the blank with the correct letter.

0. two



1. ni_e



2. eig_t





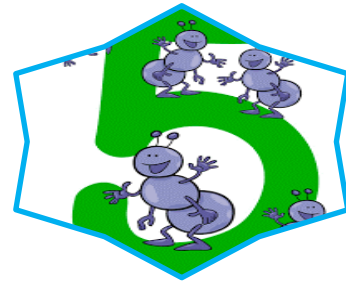
3. o__e



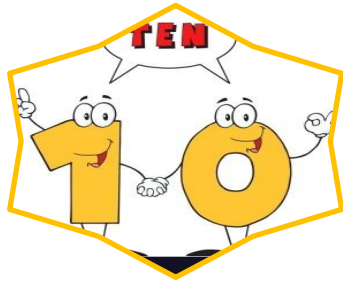
4.sev__n



5.f__ve



6. t__n



7. fo__r



8.th__ee



Exercise 3. Unscramble the words.

- | | | | | | |
|------------|---|------------|------------|---|-------|
| 0. net -> | ★ | <u>ten</u> | 5.rofu -> | ★ | _____ |
| 1.vense -> | | _____ | 6.theig -> | ★ | _____ |
| 2.veif -> | | _____ | 7.xis -> | | _____ |
| 3.neni -> | ★ | _____ | 8.wot -> | ★ | _____ |
| 4.noe -> | | _____ | 9.teehr -> | ★ | _____ |

Exercise 4. Look and write the correct answers.

three
+
four
=
seven



BÀI TẬP BỔ TRỢ TIẾNG ANH LỚP 3 - HK1 - GLOBAL SUCCESS



1.

ten	-	five	=
-----	---	------	---	-------

2.

two	+	eight	=
-----	---	-------	---	-------

3.

six	-	five	=
-----	---	------	---	-------

4.

seven	-	three	=
-------	---	-------	---	-------

5.

five	+	two	=
------	---	-----	---	-------

6.

eight	-	six	=
-------	---	-----	---	-------

7.

Exercise 5. Look and circle the correct answers.



two



five



seven



three



six



four



one

Exercise 6. Look and write the correct answers.



1.



2.





3. four





4.



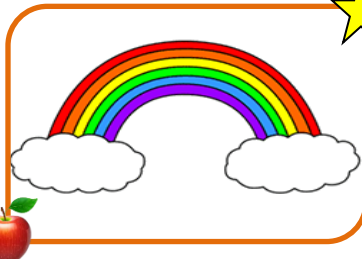
5.



6.



7.



8.



Exercise 8. Fill the missing letters to complete the alphabet.

A

B

D

F

H

J

L

N

O

P

R

T

V

X



Z

Exercise 7. Read and match



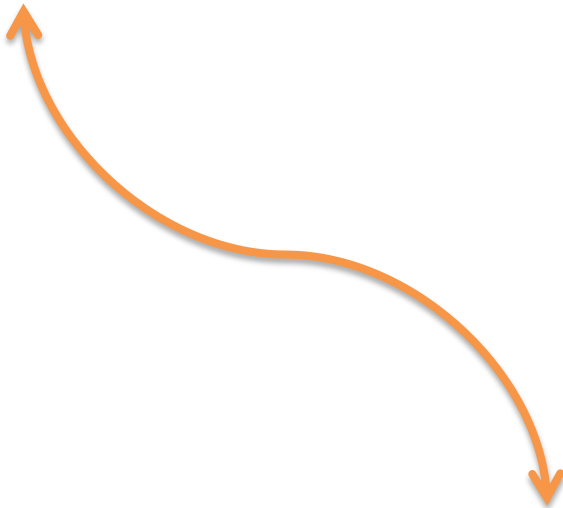
A.seven

B.two

C.one

D.nine

E.four





6.



F.six



A. VOCABULARY:

Hello /he'lou/=

Hi /haɪ/: xin chào



I /aɪ/: tôi

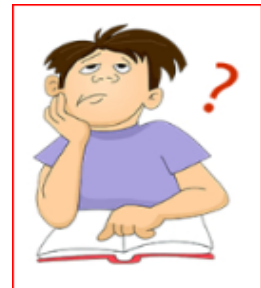


You /ju:/: bạn



How /haʊ/:

như thế nào



Fine /faɪn/:

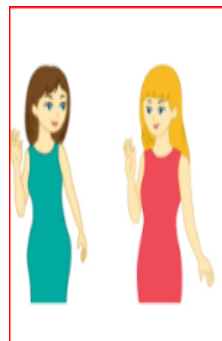
khỏe, tốt



Goodbye

/,gʊd'baɪ/

: tạm biệt



Bye /baɪ/

: tạm biệt



Thank you

/'θæŋk ju: /

: cảm ơn



B. SENTENCE PATTERNS:

1. Chào hỏi và giới thiệu tên

* Hello = Hi: xin chào

Hello, I'm Ben. - Hi, Ben. I'm Mai.

(Xin chào, Tôi là Ben. - Chào Ben, Tôi là Mai.)

2. Hỏi thăm sức khỏe

-How are you? (Bạn khỏe không?)

->I'm fine, thank you (Tôi khỏe, cảm ơn.)

C. EXERCISES:

Exercise 1. Look and tick or cross

1.



hello



2.



bye



3.



Goodbye



4.



hi

